



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2023, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	29-7822-9	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	30/06/2023	Ngày thay thế:	18/09/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Heavy Duty Wheel Cleaner, 38374, 38375

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN2817

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Vệ sinh bánh xe

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn kim loại: loại 1

Độc tính cấp (miệng): loại 4.

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Corrosion | Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H290

Có thể ăn mòn kim loại.

H302

Nguy hiểm nếu nuốt phải.

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

H333

Có thể gây hại nếu hít phải.

H335

Có thể gây kích ứng hô hấp

H402

Có hại đối với hệ thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P234

Chỉ chứa và bảo quản sản phẩm trong bao bì của hãng sản xuất

P264

Rửa kỹ sau khi sử dụng.

P271

Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.

P280A

Mang bảo vệ mặt/mắt.

P280D

Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mặt/mắt.

Phản ứng:

P301 + P312

Trong trường hợp nuốt phải: gọi trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P301 + P330 + P331

Nếu nuốt phải: súc miệng. Không gây buồn nôn.

P303 + P361 + P353

NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Loại bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước hoặc dưới vòi hoa sen.

P304 + P312

Trong trường hợp hít phải: liên hệ trung tâm cấp cứu - phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P310

Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Lưu trữ:

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất.

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	60 - 100
Ammonium Bifluoride	1341-49-7	7 - 13
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	1 - 5
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	< 2

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Tiếp xúc với nguồn nhiệt lớn có thể thúc đẩy quá trình phân hủy nhiệt.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hydrogen Fluoride

Hơi hoặc khí gây kích ứng

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Đối với sự cố chảy tràn lớn, nếu cần, liên hệ trợ giúp từ đối xử lý sự cố chảy tràn chuyên nghiệp. Đối với sự cố chảy tràn nhỏ, hãy trung hòa cẩn thận sự cố tràn bằng cách thêm vào axit loãng phù hợp như giấm. Đổ từ từ để tránh quá trình sôi hoặc bắn. Tiếp tục thêm chất trung hòa cho đến khi phản ứng dừng lại. Để nguội trước khi thu gom. Hoặc sử dụng bộ dụng cụ xử lý làm sạch bãi chảy tràn (kiềm hoặc cơ bản) có bán trên thị trường. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong một thùng kim loại được duyệt để sử dụng trong vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Thùng phải được lót bằng nhựa polyethylene hoặc chứa một lớp lót bằng nhựa làm bằng polyethylene. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Che, nhưng không đóng kín trong vòng 48 tiếng. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Giữ tránh xa ngọn lửa. Chỉ giữ trong thùng chứa ban đầu. Chứa trong thùng chứa chống ăn mòn được phủ lớp lót bảo vệ ăn mòn bên trong. Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
FLUORIDES	1341-49-7	ACGIH	TWA(as F):2.5 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Neoprene

Cao su Nitrile

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Ủng - Nitrile

Yếm bảo vệ - cao su Butyl

Apron - Neoprene

Yếm bảo hộ - Nitrile

Bốt - cao su

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Màu tím
Mùi	Mùi ngọt
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	4,5 - 5,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	98,9 °C
điểm chớp cháy	Điểm chớp cháy > 93 °C (200 °F) [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới (LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên (UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1,04 g/ml
Mật độ tương đối	1,04 [<i>Ref Std Nước = 1</i>]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	1 mPa-s [<i>Chi tiết: Tầm</i>]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	2 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0,1 % khối lượng [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2</i>]
Phần trăm bay hơi	78,8 % khối lượng
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	6 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>]

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Kiềm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

Phản ứng với kim loại/thủy tinh để tạo thành Hydrofluoric acid

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Trong trường hợp nhiệt độ tăng cao do sử dụng sai cách sẽ dẫn việc tạo thành sản phẩm phân hủy là hydro florua.

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô. Phản ứng dị ứng da (không bao gồm dị ứng da do ánh nắng) ở đối tượng nhạy cảm: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Nguy hiểm nếu nuốt phải. Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc

chất nôn.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >5 - =12,5 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >300 - =2.000 mg/kg
Ammonium Bifluoride	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,74 mg/l
Ammonium Bifluoride	Nuốt phải	Chuột	LD50 60 mg/kg
Sodium Xylene Sulfonate	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Sodium Xylene Sulfonate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,4 mg/l
Sodium Xylene Sulfonate	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.200 mg/kg
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.378 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Sodium Xylene Sulfonate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Sodium Xylene Sulfonate	Thỏ	Kích ứng vừa
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Đánh giá của chuyên gia	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Sodium Xylene Sulfonate	Chuột bạch	không có
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
-----	-------	---------

Sodium Xylene Sulfonate	In vitro	Không gây đột biến
Ethoxylated C9-11 Alcohols	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Sodium Xylene Sulfonate	Da	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Sodium Xylene Sulfonate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Da	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 250 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 250 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Da	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Sodium Xylene Sulfonate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL không có	
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Không có	NOAEL Không có	không có

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Sodium Xylene Sulfonate	Da	Gan Tim da Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	14 Tuần

		hấp				
Sodium Xylene Sulfonate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 763 mg/kg/day	90 Ngày
Ethoxylated C9-11 Alcohols	Da	Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 125 mg/kg/day	13 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>400 mg/l
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	230 mg/l
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>400 mg/l
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	31 mg/l
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	8,5 mg/l
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	45 mg/l
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,686 mg/l
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	30 Ngày	NOEC	0,73 mg/l
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	1,2 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Ammonium Bifluoride	1341-49-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	84 %CO ₂ evolution/THCO ₂ evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88 %BOD/ThO _D	OECD 301F - Manometric Respiro

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Ammonium Bifluoride	1341-49-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Sodium Xylene Sulfonate	1300-72-7	Analogous Compound BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	= <2.3	OECD305-Bioconcentration
Ethoxylated C9-11 Alcohols	68439-46-3	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	31	Catalogic™

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm phân hủy bao gồm HF. Cơ sở cần có đủ khả năng để xử lý vật liệu halogen Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UNUN2817

Loại hình vận chuyển AMMONIUM HYDROGEN DIFLUORIDE, SOLUTION

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy 8

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Cấm: Đóng gói của 3M không phù hợp theo các quy định của tổ chức pháp luật

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 01: địa chỉ e-mail thông tin bị xóa.

Phần 01: Số điện thoại khẩn cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Phần 04: Thông tin độc tính ảnh hưởng thông tin bị xóa.

Mục 05: hỏa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.

Mục 07: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin kiểm soát kỹ thuật phù hợp thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin bị xóa.
Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: giá trị nồng độ hơi thông tin bị xóa.
Mục 09: thông tin về độ nhớt thông tin bị xóa.
Phần 9: Độ nhớt thông tin đã được thêm vào.
Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thêm vào.
Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: chất gây ung thư thông tin bị xóa.
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề phân loại mối nguy thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề khối lượng giới hạn thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề chất ô nhiễm vùng biển thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề tên kỹ thuật của chất ô nhiễm vùng biển thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề mô tả hàng nguy hiểm khác thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề đóng gói thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - phương thức đóng gói thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề phương thức vận chuyển thích hợp thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề các nguy cơ khác thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề tên kỹ thuật thông tin bị xóa.
Mục 14: Vận chuyển bằng đường hàng không - tiêu đề số UN thông tin bị xóa.
Mục 14: vận chuyển đường hàng không - số UN thông tin bị xóa.
Mục 14: bị cấm (IATA) thông tin đã được thêm vào.
Mục 14: khối lượng hạn chế theo IATA thông tin bị xóa.
Mục 14: rủi ro khác theo IATA thông tin bị xóa.
Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IATA thông tin bị xóa.
Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IMO thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: vận chuyển đường biển - cách thức đóng gói thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: các mô tả hàng hóa nguy hiểm khác (IATA) thông tin bị xóa.
Mục 16: UK miễn trừ thông tin bị xóa.
Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.
Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.
Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát

hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/